

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK3 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK4 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK5 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

Số /No: 26N004

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	88.00	95.83	88.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.37	2.41	KPH (LOD = 0.65)	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.098	0.168	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.051	0.136	0.053	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	4.32	5.20	5.67	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.044	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mù xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT
Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước tại trạm GK6 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước tại trạm GK7 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước tại trạm GK8 – NMN Bảo Lâm
(Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	110.50	115.00	67.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.33	5.25	3.22	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.143	0.242	0.192	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.064	0.868	0.302	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	<0.003	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.57	5.86	7.52	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.044	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tô Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến – NMN Bảo Lâm
(29 Nguyễn Tri Phương, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến – NMN Bảo Lâm
(19 Nguyễn Chí Thanh, Xã Bảo Lâm 1, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	90.17	65.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	2.55	2.48	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	0.254	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.181	0.143	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	5.95	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

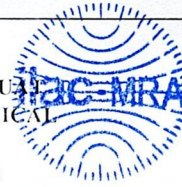
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)
(321 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Thanh Mỹ
(405 Đường Hai Tháng Tư, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Thanh Mỹ
(33B Trần Phú, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 04

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	284.00	286.00	290.00	262.33	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	14.54	13.69	9.22	13.69	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD=0.015)	0.211	0.089	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.054	0.072	0.083	0.074	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	24.93	26.44	26.72	27.47	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.004	0.024	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế

-(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT
Số /No: 26/N004

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi, Xã Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Trạm Dran - NMN Đơn Dương
(Thôn Hòa Bình, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Dran
(60 Lê Lợi, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Dran
(196 Chu Văn An, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	7.70	7.40	6.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	3.62	3.26	3.97	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
3	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.559	0.573	0.596	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	17.51	16.38	17.32	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.024	0.004	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT


Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N004

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh
Đường 30/4, Xã Đa Tềh, Tỉnh Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: NMN Đa Tềh
(Thôn 8, Xã Đa Tềh 3, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đa Tềh
(Đường 30/4, Thôn 5C, Xã Đa Tềh, Tỉnh Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đa Tềh
(Thôn 12, Xã Đa Tềh 2, Tỉnh Lâm Đồng)

4. Số mẫu: 03 '03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/01/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/01/2026
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	6.50	6.97	7.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
2	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	2.62	3.05	2.48	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl^- .B
3	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	0.178	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
4	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.193	0.177	0.220	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
5	Hàm lượng Nitric / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO_2^- .B
6	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	8.36	9.05	11.62	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO_4^{2-} .E
7	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.004	0.024	0.024	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
8	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
9	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn